

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **80/2020/DS-PT**

Ngày 22/12/2020

V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Việt Minh

Các Thẩm phán: Ông Lương Thanh Chín

Bà Trần Thị Thiên Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hưng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 12 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 79/2020/TLPT-DS ngày 09 tháng 10 năm 2020, về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2 bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 164/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 79/2020/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2020/QĐ-PT ngày 26 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị T** (tên thường gọi Đức), sinh năm 1958.

Địa chỉ: Xóm 1, thôn 3, xã T1, huyện T2, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1965 và ông **Bùi C**, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Xóm 1, thôn 6, xã Nghi Đức, huyện T2, tỉnh Bình Thuận.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Đình P**, sinh năm 1954.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình P: Bà Trần Thị T, sinh

năm 1958. Theo Giấy ủy quyền số chứng thực 255/2020, quyền số 01 SCT/CK,CD ngày 29/5/2020 tại UBND xã T1.

Địa chỉ: Xóm 1, thôn 3, xã T1, huyện T2, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phạm Thị H và ông Bùi C.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Trần Thị T và là đại diện cho ông Nguyễn Đình P trình bày:

Bà Trần Thị T không có quan hệ họ hàng gì với vợ chồng bà Phạm Thị H và ông Bùi C, nhưng vợ chồng bà H, ông C có biết bà là người thường xuyên cho vay tiền nên tìm đến để hỏi vay.

Ngày 19/9/2019 tức là ngày 21/8/2019 (âm lịch), bà H, ông C đến nhà bà đề hỏi vay tiền. Khi đến bà H, ông C có mang theo 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và 02 bản photo Giấy chứng minh nhân dân mang tên bà H, ông C.

Bà H, ông C đặt vấn đề hỏi vay số tiền là: 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng và thế chấp sổ đỏ mang tên ông C. Phương thức thanh toán là trả góp mỗi ngày 200.000 đồng và thời hạn góp trong thời hạn 10 tháng là đủ tiền vay gốc, còn tiền lãi suất hai bên sẽ tính toán với nhau sau. Sau khi thống nhất với nhau về số tiền vay và phương thức trả góp cũng như thế chấp 01 sổ đỏ mang tên ông C xong, thì bà là người viết giấy vay tiền vào trong 01 cuốn sổ tay còn bà H, ông C ký họ tên vào giấy này.

Đến ngày 03/10/2019 (âm lịch), thì bà H gọi điện bà đến nhà vợ chồng bà H, ông C ở xã Đ để trả tiền và trả lại sổ đỏ cho bà H, ông C để bà H đi vay chỗ khác lấy tiền về trả cho bà.

Tại đây, bà H có trả cho bà số tiền là: 4.000.000 (bốn triệu) đồng và ông C lấy lại sổ đỏ rồi bỏ đi. Bà H gọi điện thoại cho ông C không được nên mới nhờ bà chở bằng xe mô tô đi tìm ông C, nhưng không tìm được.

Như vậy, bà H và ông C chỉ mới trả góp cho bà được số tiền là: 4.000.000 (bốn triệu) đồng và đã lấy lại sổ đỏ mang tên ông Bùi C nên bà không còn giữ sổ đỏ nào của bà H, ông C nữa. Việc bà H khai nại bà còn giữ của bà H 01 sổ đỏ mang tên bà Võ Thị Tri, địa chỉ tại Thôn 7, Xã Đ là hoàn toàn bịa đặt.

Nay bà yêu cầu bà H, ông C phải trả số tiền nợ gốc là: 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Chứng cứ, chứng minh cho yêu cầu của bà T là có căn cứ pháp lý, gồm: 01 Cuốn sổ tay kẻ ô ly, bìa in hình màu, bên trong có 03 tờ viết chữ, trong đó có giấy vay tiền của vợ chồng bà H ông C (bản gốc); 02 Sổ hộ khẩu và 02 Giấy CMND (bản sao).

Bị đơn bà Phạm Thị H trình bày: Vợ chồng bà Phạm Thị H với vợ chồng bà T (hay gọi là bà Đức) chỉ quen biết với nhau qua việc vay mượn tiền, không có bà con họ hàng gì.

Năm 2018, vợ chồng bà bắt đầu vay số tiền 60.000.000 đồng của bà T, theo phương thức trả góp vừa gốc, vừa lãi là 100.000.000 đồng. Số tiền này vợ chồng bà đã trả góp cho bà T được 80.000.000 đồng, còn thiếu lại 20.000.000 đồng;

Đến năm 2019, thì bà T đến đòi vợ chồng bà số tiền còn thiếu nói trên, nhưng vợ chồng bà chưa có tiền để trả, bà T mới nói vợ chồng bà chơi bảo hiểm. Vợ chồng bà không có tiền nên không tham gia, thì bà T nói mang sổ đỏ xuống thế chấp, bà T sẽ cho vay lại để trả nợ.

Vào ngày 21/8/2019 (âm lịch), vợ chồng bà đến nhà bà T để hỏi vay số tiền 100.000.000 đồng, nhưng bà T chỉ cho vay số tiền là 60.000.000 (sáu mươi triệu) đồng.

Tuy nhiên, trong số tiền vay 60.000.000 đồng, bà T không giao đủ tiền trên thực tế cho vợ chồng bà mà bà T trừ đi số tiền vợ chồng bà còn thiếu trong khoản vay năm 2018, là 20.000.000 đồng, trừ thêm số tiền 10.000.000 đồng tiền lãi của số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng.

Số tiền còn lại 30.000.000 đồng, bà T tiếp tục trừ lãi trước của số tiền 60.000.000 đồng, cho vay này trong thời hạn 10 tháng số tiền lãi là 15.000.000 đồng.

Còn lại số tiền là: 15.000.000 đồng, bà T tiếp tục trừ số tiền 2.000.000 đồng, do ông C nợ trước đó, bà T chỉ đưa cho vợ chồng bà thực tế 13.000.000 đồng.

Khi vay số tiền 60.000.000 đồng, thì bà T có viết giấy vay tiền và vợ chồng bà ký vào giấy. Bà xác nhận đó chính là chữ ký, chữ viết của vợ chồng bà và bà có giao cho bà T giữ một sổ đỏ mang tên của mẹ đẻ bà là Võ Thị T3, địa chỉ tại thôn 7, xã Đ, huyện T2 và 02 giấy CMND phô tô. Sau khi vay số tiền trên, thì vợ chồng bà có trả góp cho bà T số tiền 4.000.000 đồng và bà có ghi lại một giấy trả tiền.

Nay bà đồng ý còn thiếu nợ của bà T số tiền là: 56.000.000 đồng, vợ chồng bà đồng ý trả số tiền này, nhưng với điều kiện bà T phải trả lại cho bà sổ đỏ mang tên bà Võ Thị T3 do bà T đang giữ và xin bà T số tiền nợ lãi 27.000.000 đồng, đã trừ. Bà chỉ chấp nhận trả cho bà T số tiền là: 29.000.000 (hai mươi chín triệu) đồng.

Chứng cứ, chứng minh cho lời khai nại của bà H là có căn cứ pháp lý, gồm:

- + 01 Giấy viết tay đề ngày 30/12/2019 (bản chính);
- + 01 Giấy viết tay đề ngày 31/5/2020 (bản chính);
- + 01 Giấy CMND bà H, ông C (bản sao).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2 đã quyết định:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 92, Điều 146, 147, 203, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 463, 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với ông Bùi C và bà Phạm Thị H về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc ông Bùi C và bà Phạm Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình P và bà Trần Thị T số tiền là: 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Đình chỉ yêu cầu tính tiền lãi của bà Trần Thị T đối với ông Bùi C và bà Phạm Thị H về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản số tiền 56.000.000 đồng, do bà Trần Thị T xin rút một phần yêu cầu tính lãi suất tại phiên tòa.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 04 tháng 8 năm 2020, bị đơn kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;
- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.
- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm có một số sai sót trong việc áp dụng pháp luật, tuy nhiên những sai sót này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án và cũng không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nên đề nghị giữ

nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại Tòa án, các đương sự đều thừa nhận, ngày 19/9/2019 tức là ngày 21/8/2019 (âm lịch), bà Trần Thị T có cho ông Bùi C và bà Phạm Thị H vay số tiền 60.000.000 đồng. Lúc giao dịch, hai bên có viết giấy giao nhận tiền; đồng thời bên vay có giao cho bên cho vay một Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Hai bên đương sự chỉ tranh chấp về số tiền mà bên vay còn phải trả cho bên cho vay và bên vay yêu cầu bên cho vay trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Võ Thị T3.

[2.1] Phía bị đơn thừa nhận có vay của phía nguyên đơn số tiền 60.000.000 đồng. Nguyên đơn xác định bị đơn mới trả được số tiền 4.000.000 đồng. Bị đơn không chứng minh được và cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện phía bị đơn đã trả được số tiền nhiều hơn. Cho nên án sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 56.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.2] Xét việc bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thấy rằng: Tại Giấy vay tiền đề ngày 19/9/2019 tức là ngày 21/8/2019 (âm lịch), giữa bà Trần Thị T, ông Bùi C và bà Phạm Thị H thể hiện: *“Tôi tên Trần Thị Đức có cầm một quyển sổ đỏ nhà đất mang tên chủ hộ là ông Bùi C... Khi viết giấy thế sổ đỏ, đưa tiền cho ông bà xong tôi đã đọc lại cho ông bà nghe và nhất trí ký tên”*.

Nguyên đơn khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi C đứng tên và sau khi trả 4.000.000 đồng, ông Bùi C đã lấy lại giấy này. Bị đơn khai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này mang tên bà Võ Thị T3, địa chỉ tại thôn 7, xã Đ (là mẹ ruột của bà Phạm Thị H) hiện bà T chưa trả lại.

Khi vay tiền, bà H và ông C giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Bùi C đứng tên chủ hộ cho bà T, bà T khai đã trả lại cho ông C. Bà T không thừa nhận giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Võ Thị T3, các bị đơn

cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh việc này. Nên Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà H và ông C là có căn cứ.

[3] Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng trong vụ án này, do của nguyên đơn rút yêu cầu về lãi suất nên áp dụng Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự để quyết định đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn là chưa đúng vì:

Tại đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc 56.000.000 đồng và lãi suất theo quy định; tại Biên bản lấy lời khai ngày 17 tháng 02 năm 2020 và tại phiên tòa, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc là 56.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Lãi suất là một phần không thể tách rời trong hợp đồng vay tài sản. Nên khi giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Tòa án phải giải quyết đồng thời số tiền vay và lãi suất. Nếu đương sự không yêu cầu giải quyết về lãi suất thì xem như họ từ bỏ lãi suất nên Tòa án chỉ giải quyết về số tiền vay và sẽ không xem xét, giải quyết về lãi suất. Trong trường hợp này, bà Trần Thị T sẽ không còn quyền yêu cầu ông C, bà H trả lãi suất sau khi hợp đồng vay tài sản đã được Tòa án giải quyết.

Trong khi đó, theo quy định tại khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự thì trường hợp đình chỉ do nguyên đơn rút khởi kiện thì được quyền khởi kiện lại.

[4] Về lãi suất do chậm thi hành án: Án sơ thẩm xác định lãi suất do chậm thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm là chưa phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[5] Điều 249, Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thứ tự và nguyên tắc hỏi tại phiên tòa:

“1. Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật này, theo sự điều hành của chủ tọa phiên tòa, thứ tự hỏi của từng người được thực hiện như sau:

a) Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn hỏi trước, tiếp đến bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, sau đó là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Những người tham gia tố tụng khác;

c) Chủ tọa phiên tòa, Hội thẩm nhân dân;

d) Kiểm sát viên tham gia phiên tòa”.

Tại Biên bản phiên tòa, do Tòa án nhân dân huyện T2 lập hồi 13 giờ 30 phút ngày 28 tháng 7 năm 2020, kết thúc vào hồi 16 giờ 30 phút, cùng ngày thể hiện: sau

khi các đương sự trình bày xong, các đương sự không được hỏi lẫn nhau mà Chủ tọa phiên tòa tiến hành hỏi luân các đương sự là vi phạm các quy định trên.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định việc ông Bùi C và bà Phạm Thị H yêu cầu bà Trần Thị T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên và Võ Thị T3 cho ông Bùi C và bà Phạm Thị H là không có cơ sở chấp nhận nhưng không tuyên trong phần quyết định của bản án là thiếu sót.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm về thủ tục tố tụng và có sai sót trong việc áp dụng pháp luật nhưng việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ nên không cần thiết phải hủy bản án mà chỉ cần sửa bản án sơ thẩm.

[8] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 2 Điều 148, Điều 270, 293, khoản 2 Điều 308, 309 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T2.

Áp dụng: Điều 463, 466, 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Buộc ông Bùi C và bà Phạm Thị H phải trả cho ông Nguyễn Đình P và bà Trần Thị T số tiền 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng.

- Không chấp nhận việc ông Bùi C và bà Phạm Thị H yêu cầu bà Trần Thị T phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên và Võ Thị T3 cho ông Bùi C và bà Phạm Thị H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Buộc ông Bùi C và bà Phạm Thị H

phải nộp 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Bùi C và bà Phạm Thị H mỗi người 300.000 đồng là tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm do ông Bùi C và bà Phạm Thị H đã nộp ngày 12 tháng 8 năm 2020 theo các Biên lai số 004758 và 004759 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện T2.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/12/2020)./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND H.T2;
- Chi cục THADS H.T2;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Việt Minh